

Phương pháp tính

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GIÁ SO SÁNH THEO NGÀNH SẢN PHẨM

TS. Nguyễn Bích Lâm*

Gía trị sản xuất là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Xét theo quá trình chuyển hóa sản phẩm trong quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ cho nền kinh tế, giá trị sản xuất bao gồm giá trị của hai nhóm sản phẩm sau:

(1) Nhóm thứ nhất biểu thị giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ *sử dụng hết trong quá trình sản xuất* để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Trong thống kê tài khoản quốc gia, nhóm sản phẩm vật chất và dịch vụ này được gọi là chi phí trung gian, bao gồm chi phí vật chất và chi phí dịch vụ;

(2) Nhóm thứ hai biểu thị giá trị *mới tăng thêm trong quá trình sản xuất*, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

Trên góc độ các yếu tố xác định quy mô, giá trị sản xuất bao gồm hai yếu tố: *khối lượng và giá cả*. Yếu tố khối lượng phản ánh lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị sản xuất trong nền kinh tế tạo ra. Trong nền kinh tế có hàng nghìn loại sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong mỗi kỳ sản xuất với các đặc trưng khác nhau và không thể cộng khối lượng của chúng lại với nhau để có một con số duy nhất phản ánh kết quả sản xuất của nền kinh tế. Để tính kết quả dưới dạng giá trị của tất cả sản phẩm

vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, các nhà kinh tế phải sử dụng giá cả của sản phẩm. Chính vì thế giá trị sản xuất luôn bao gồm hai yếu tố khối lượng và giá cả và quy mô giá trị sản xuất theo giá thực tế của một thời kỳ được quyết định bởi cả yếu tố khối lượng và yếu tố giá cả của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra của thời kỳ đó.

Trên góc độ cấu thành giá trị (C+V+M), giá trị sản xuất bao gồm giá trị chuyển dịch của sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra trong kỳ trước (C), giá trị mới sáng tạo ra dành cho người lao động (V) và giá trị mới sáng tạo ra dành cho đơn vị sản xuất và Nhà nước (M). Giá trị chuyển dịch của sản phẩm vật chất và dịch vụ bao gồm: giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện lực, giá trị dịch vụ, v.v, đó tiêu hao trong quá trình sản xuất và khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất. Giá trị mới sáng tạo dành cho người lao động bao gồm tiền lương bằng tiền, bằng hiện vật và phần bảo hiểm xã hội do đơn vị sản xuất nộp thay cho người lao động, giá trị mới sáng tạo ra dành cho đơn vị sản xuất và Nhà nước bao gồm thặng dư sản xuất và thuế sản xuất.

Trên góc độ thu thập thông tin từ chế độ kế toán của đơn vị sản xuất, giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố: doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ; doanh thu bán phế liệu thu hồi, sản phẩm kèm theo tận thu; doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ; doanh thu cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển và các tài sản khác không kể đất; chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang; chênh lệch

* Phó tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho và chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi đi bán chưa thu được tiền.

Sự cần thiết phải tính chỉ tiêu giá trị sản xuất

Hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập và của cải cho nền kinh tế. Để phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định, các nhà kinh tế đã đề xuất và biên soạn hệ thống các chỉ tiêu giá trị, trong đó chỉ tiêu giá trị sản xuất phản ánh tổng hợp toàn bộ kết quả hoạt động do các đơn vị sản xuất trong nước tạo ra trong một thời kỳ nhất định, là chỉ tiêu đầu tiên xuất hiện bên nguồn của tài khoản sản xuất – Tài khoản mô tả kết quả hoạt động sản xuất và tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế được hình thành như thế nào. Giá trị sản xuất còn là chỉ tiêu quan trọng, không thể thiếu khi tính tổng sản phẩm trong nước theo phương pháp sản xuất.

Cùng với giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu, chỉ tiêu giá trị sản xuất mô tả tổng nguồn hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thể hiện qua cung cấp tư liệu sản xuất dùng trong chi phí trung gian; cho tích lũy tài sản để tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế; cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước, và cho xuất khẩu nhằm tạo thêm thu nhập và việc làm cho người lao động, là nguồn thu ngoại tệ cho đất nước. Nói cách khác, chỉ tiêu giá trị sản xuất cùng với giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu phản ánh tổng cung của nền kinh tế. Các chỉ tiêu phản ánh tổng cung, cùng với các chỉ tiêu phản ánh tổng cầu mô tả mối quan hệ kinh tế vĩ mô của nền kinh tế và cho phép các nhà kinh tế nghiên cứu quá trình hình thành và sử dụng nguồn hàng hóa và dịch vụ.

Cùng với giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch

vụ, chỉ tiêu giá trị sản xuất phản ánh *mức độ cạnh tranh của nền kinh tế*. Tỷ lệ giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu so với giá trị sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định biểu thị tổng quan khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước với hàng hóa nước ngoài. Một số nhà kinh tế thường so giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu với GDP để đánh giá vai trò của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế. Về lý thuyết, không nên so giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu với GDP bởi vì đây là hai chỉ tiêu có phạm trù khái niệm khác nhau, giá trị hàng xuất khẩu phản ánh toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ do nền kinh tế trong nước sản xuất được xuất khẩu ra nước ngoài, bao gồm cả chi phí trung gian sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thuộc phạm trù giá trị sản xuất. Trong khi đó chỉ tiêu GDP biểu thị giá trị hàng hóa và dịch vụ *mới tăng thêm* trong quá trình sản xuất của một thời kỳ. Một số nhà kinh tế và lập chính sách cho rằng trị giá hàng xuất khẩu có tỷ trọng ngày càng tăng so với GDP do vậy ảnh hưởng rất mạnh tới tốc độ tăng trưởng GDP. Điều này đúng nhưng chưa thật chính xác vì trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công chế biến với nguyên vật liệu nhập từ bên ngoài, khi đó tăng trưởng nhanh của hàng xuất khẩu ảnh hưởng nhiều tới tăng trưởng giá trị sản xuất nhưng tác động rất ít tới tăng trưởng GDP.

Các nguyên tắc tính giá trị sản xuất

Khi tính chỉ tiêu giá trị sản xuất giá thực tế các nhà thống kê cần tuân thủ các nguyên tắc sau⁽¹⁾. (1) Giá trị sản xuất chỉ tính cho các đơn vị thường trú của nền kinh tế; (2) Giá trị sản xuất không tính trùng trong phạm vi đơn vị tính toán; (3) Tính toàn bộ giá trị lao động sống và lao động vật hóa đã sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm cùng với thặng dư sản xuất trong một

⁽¹⁾ Các nguyên tắc tính giá trị sản xuất giá thực tế được đề cập chi tiết trong bài: "Giá trị sản xuất và các nguyên tắc tính giá trị sản xuất theo giá thực tế và giá so sánh", Nguyễn Bích Lâm, Thông tin khoa học thống kê số 2 năm 2007.

thời kỳ nhất định; (4) Thu do chênh lệch giá không tính vào giá trị sản xuất; (5) Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào được tính cho giá trị sản xuất của thời kỳ đó; (6) Giá trị sản xuất được tính cho một thời kỳ nhất định; (7) Chỉ tiêu giá trị sản xuất được hạch toán theo nguyên tắc chờ phân bổ.

Khi tính chỉ tiêu giá trị sản xuất giá so sánh cần tuân thủ 4 nguyên tắc sau: (1) Khi tính giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá hay phương pháp chỉ số khối lượng, giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm phải tách chi tiết ở mức tối đa; (2) Dùng công thức Laspeyres để tính chỉ số khối lượng sản phẩm và công thức Passche để tính chỉ số giá theo mức độ gộp ngành sản phẩm tối đa; (3) Biên soạn chỉ số giá và chỉ số khối lượng của năm báo cáo phải dựa vào quyền số của năm trước năm báo cáo; (4) Thay đổi chất lượng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế phải phản ánh trong khối lượng sản phẩm.

Các loại giá dùng để tính giá trị sản xuất

Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính giá trị sản xuất theo các loại giá khác nhau. Theo cơ cấu giá trị, giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá sản xuất, theo thời gian, giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất loại trừ phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng⁽²⁾.

Hệ thống tài khoản quốc gia khuyến nghị các nước nên dùng giá cơ bản để tính giá trị sản xuất, trong trường hợp không áp dụng được giá cơ bản thì có thể dùng giá sản xuất. Qua định nghĩa của giá cơ bản và giá sản xuất chúng ta nhận thấy trên giác độ phân tích kinh tế, việc áp dụng giá sản xuất sẽ phản ánh không đúng bản chất kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị cơ sở. Giá sản xuất không phản ánh thực tế số tiền đơn vị cơ sở thu được khi bán sản phẩm và cũng không phản ánh đúng số tiền người mua thực sự phải trả để có sản phẩm vật chất và dịch vụ người mua cần.

Một số người sử dụng thông tin thống kê đã nhầm lẫn khi cho rằng theo cơ cấu giá trị, giá trị sản xuất của ngành kinh tế hay ngành sản phẩm có thể tính theo ba loại giá: giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng⁽³⁾. Chúng tôi muốn lưu ý giá sử dụng không được dùng trong tính toán giá trị sản xuất vì theo định nghĩa, "**Giá sử dụng** là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu, giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả". Như vậy giá sử dụng bao gồm cả giá trị của phần sản phẩm tăng thêm trong khâu lưu thông và các loại thuế sản phẩm do người tiêu dùng trả, nói cách khác, giá sử dụng bao gồm cả giá trị sản xuất của ngành thương nghiệp và vận tải và giá trị của hai ngành này đã được tính riêng cho từng ngành.

Giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng có mối liên hệ như sau:

- Giá sản xuất bằng giá cơ bản cộng với thuế sản phẩm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng hay

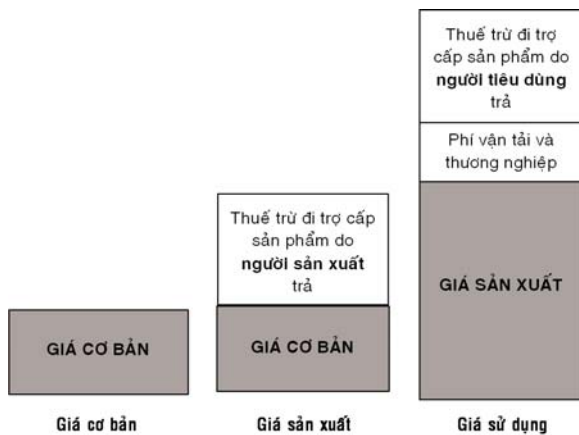
⁽²⁾ Khái niệm giá cơ bản, giá sản xuất được trích trong cuốn: "Một số thuật ngữ thống kê thông dụng"- Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2004 (trang 85)

⁽³⁾ Kinh tế Việt Nam 1955-2000, trang 56. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội, 12-2000. Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt nam, trang 33, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội -1998.

thuế được khấu trừ tương tự do người mua phải trả và trừ đi trợ cấp sản phẩm.

- Giá sử dụng bằng giá sản xuất cộng với thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ hay loại thuế tương tự không được khấu trừ, cộng với phí vận tải và phí thương nghiệp do đơn vị khác cung cấp. Sơ đồ biểu thị mối liên hệ giữa ba loại giá được đưa ra ở sơ đồ dưới đây.

Hệ thống tài khoản quốc gia chia thuế sản xuất gồm hai nhóm: thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác. Khác biệt giữa giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng trong thống kê tổng hợp thể hiện ở phạm vi áp dụng thuế sản phẩm, phí vận tải và phí thương nghiệp. Trên góc độ thuế sản xuất, giá cơ bản của một đơn vị sản phẩm chỉ bao gồm thuế sản xuất khác mà không bao gồm bất kỳ một loại thuế sản phẩm nào. Giá sản xuất của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và một số



loại thuế sản phẩm. Giá sử dụng của một đơn vị sản phẩm bao gồm thuế sản xuất khác và tất cả các loại thuế sản phẩm. Như vậy giá sản xuất là giá “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng vì nó không bao gồm một số loại thuế sản phẩm.

Mối liên hệ giữa ba loại giá

Giá sản xuất không phải là số tiền người sản xuất thực tế nhận được khi bán sản phẩm và cũng không phải số tiền người sử dụng thực tế phải trả khi mua hàng. Nhà sản xuất dựa vào giá cơ bản để đưa ra các quyết định sản xuất; trong khi đó người tiêu dùng dựa vào giá sử dụng để quyết định việc mua hàng.

Giá thực tế là giá dùng trong mua bán, trao đổi sản phẩm vật chất và dịch vụ của năm báo cáo. Giá thực tế phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm vật chất và dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán. Giá thực tế phản ánh thực tiễn khách quan về cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ phân phối thu nhập, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động được vào ngân sách... trong từng năm⁽⁴⁾.

Giá so sánh là giá thực tế của năm được chọn làm gốc dùng để nghiên cứu biến động thuần về khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ, loại trừ ảnh hưởng biến động của yếu tố giá, tùy theo mục đích nghiên cứu, năm được chọn làm gốc để tính giá so sánh có thể là năm trước hoặc năm sau năm báo cáo. Trong thực tế thường chọn năm trước là năm đầu của thời kỳ kế hoạch⁽⁵⁾. Như vậy nếu kết hợp cả “yếu tố về cơ cấu giá trị” và “yếu tố thời gian”, giá trị sản xuất giá thực tế hoặc giá so sánh đều có thể tính theo giá cơ bản hay giá sản xuất.

Phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh

Có ba phương pháp cơ bản được dùng để tính

⁽⁴⁾ Mục 3.69 Phương pháp biên soạn hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội - 2003

⁽⁵⁾ Mục 3.70 sách đã dẫn

giá trị sản xuất giá so sánh, đó là: phương pháp chỉ số giá, phương pháp chỉ số khối lượng và phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm.

Phương pháp chỉ số giá: vận dụng phương pháp này giá trị sản xuất giá so sánh được tính bằng cách chia giá trị sản xuất giá thực tế của năm cần tính cho chỉ số giá phù hợp. Công thức tính:

$$GO_{t,o} = GO_{tt} / I_{p,o} \quad (1)$$

Trong đó:

$GO_{t,o}$ - Giá trị sản xuất của năm t giá so sánh;

GO_{tt} - Giá trị sản xuất của năm t giá thực tế;

$I_{p,o}$ - Chỉ số giá của năm t so với năm gốc.

Công cụ dùng để áp dụng phương pháp này đó là chỉ số giá của người sản xuất các ngành sản phẩm (PPI) tính theo giá cơ bản của một mẫu sản phẩm đại diện của ngành đó. Về nguyên tắc không thể dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh mà chỉ sử dụng trong trường hợp không có PPI và tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình đối với nhóm sản phẩm đó chiếm đa số trong tổng giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm này đồng thời CPI đó được điều chỉnh để loại trừ các yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa giá cơ bản và giá sử dụng, đó là: phí thương nghiệp, phí vận tải và thuế sản phẩm.

Vận dụng phương pháp chỉ số giá đòi hỏi chỉ tiêu giá trị sản xuất phải tách chi tiết theo ngành sản phẩm và PPI phải tương ứng với giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm. Có bốn tiêu chuẩn quy định tính phù hợp của chỉ số giá của người sản xuất:

(1) PPI của từng nhóm sản phẩm phải tương ứng với nhóm ngành sản phẩm của chỉ tiêu giá trị sản xuất;

(2) Khi tính PPI phải loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm sản xuất ra của nền kinh tế;

(3) Chỉ số giá phải tính theo giá cơ bản của sản phẩm;

(4) Các khái niệm dùng để tính chỉ số giá phải phù hợp với khái niệm của thống kê tài khoản quốc gia.

Để áp dụng phương pháp chỉ số giá các nhà thống kê phải tính giá trị sản xuất giá thực tế. Do số liệu dùng để tính giá trị sản xuất giá thực tế dựa vào thông tin kế toán như: doanh thu, chênh lệch thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán nhưng chưa bán được, v.v, nên giá trị sản xuất giá thực tế đó bao gồm giá trị của các sản phẩm mới, giá trị của các ngành sản xuất mới xuất hiện trong nền kinh tế, vì vậy phương pháp chỉ số giá cũng bao gồm giá trị của sản phẩm mới và dễ dàng loại trừ yếu tố thay đổi về chất lượng sản phẩm khi tính giá trị sản xuất giá so sánh. Tuy vậy, áp dụng phương pháp này đòi hỏi phải thu thập thông tin để tính giá trị sản xuất giá thực tế và chỉ số giá sản xuất đều đặn cho kỳ tính toán nên khối lượng thông tin thu thập và xử lý khá lớn. Mặt khác khi nền kinh tế có lạm phát cao, giá cả của hàng hóa và dịch vụ thay đổi nhanh ảnh hưởng tới chất lượng tính giá trị chênh lệch sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho trong chỉ tiêu giá trị sản xuất giá thực tế và độ tin cậy của chỉ số giá.

Phương pháp chỉ số khối lượng: vận dụng phương pháp này giá trị sản xuất giá so sánh được tính bằng cách cập nhật giá trị sản xuất của năm gốc theo chỉ số khối lượng giá trị sản xuất. Công thức tính:

$$GO_{t,o} = GO_o \times I_{q,o} \quad (2)$$

Trong đó:

$GO_{t,o}$ - Giá trị sản xuất của năm t giá năm gốc;

GO_o - Giá trị sản xuất của năm gốc giá thực tế;

$I_{q,o}$ - Chỉ số khối lượng GO năm t so với năm gốc.

Để vận dụng phương pháp chỉ số khối lượng

đòi hỏi giá trị sản xuất của năm gốc phải tính chi tiết theo ngành sản phẩm, đáp ứng nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm trong tính toán giá trị sản xuất giá so sánh, đồng thời hàng năm cần biên soạn chỉ số khối lượng giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm tương ứng với ngành sản phẩm của giá trị sản xuất năm gốc.

Khi nền kinh tế có lạm phát cao, giá hàng hóa và dịch vụ tăng nhanh làm giảm độ tin cậy của chỉ số giá, trong trường hợp này áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng sẽ cho kết quả tính theo giá so sánh tốt hơn so với phương pháp chỉ số giá. Tuy vậy phương pháp chỉ số khối lượng gặp khó khăn khi giải quyết vấn đề sản phẩm mới xuất hiện và chỉnh lý yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, đồng thời cũng khó xác định chỉ số khối lượng của sản phẩm dịch vụ, vì vậy để khắc phục nhược điểm của phương pháp này, chỉ tiêu giá trị sản xuất của năm gốc và chỉ số khối lượng cần tính ở mức độ rất chi tiết làm cho từng nhóm sản phẩm trở nên thuần nhất và không bị thay đổi qua các năm.

Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm: vận dụng phương pháp này giá trị sản xuất giá so sánh được tính bằng cách lấy khối lượng sản phẩm của năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm của năm gốc. Công thức tính:

$$GO_{t,o} = \sum q_i^t P_o^i \quad (3)$$

Trong đó:

$GO_{t,o}$ - Giá trị sản xuất của năm t giá năm gốc;

P_o^i - Giá năm gốc của nhóm sản phẩm i;

q_i^t - Khối lượng của nhóm sản phẩm i của năm t.

Để vận dụng phương pháp này đòi hỏi phải có thông tin chi tiết và đầy đủ về khối lượng của từng nhóm sản phẩm vật chất và dịch vụ của năm hiện hành và đơn giá của từng nhóm sản phẩm vật chất

và dịch vụ tương ứng của năm gốc, mức độ chi tiết phải thỏa mãn nguyên tắc về mức độ gộp ngành sản phẩm khi tính giá trị sản xuất giá so sánh.

Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm đơn giản, dễ áp dụng, chỉ cần lấy giá nhân với khối lượng sản phẩm và cho ý nghĩa trực quan rõ ràng. Sản phẩm mới, vấn đề thay đổi chất lượng và phạm vi áp dụng hạn chế là những điểm yếu của phương pháp. Thống kê một số nước trên thế giới thường chỉ áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm đối với sản phẩm ngành nông nghiệp nếu chủng loại sản phẩm của ngành này ít và chất lượng, mẫu mã sản phẩm không thay đổi. Do rất khó xác định và thống kê về khối lượng của các loại dịch vụ, vì vậy phạm vi áp dụng của phương pháp chỉ hạn chế đối với các sản phẩm vật chất.

Phương pháp chi phí trung gian: bên cạnh ba phương pháp cơ bản được đề cập ở trên, có thể áp dụng phương pháp chi phí trung gian trong một vài trường hợp đặc thù, áp dụng phương pháp này giá trị sản xuất giá so sánh được tính bằng cách sử dụng chi phí trung gian theo ngành sản phẩm làm chỉ tiêu thay thế cho giá trị sản xuất và dùng chỉ số giá vật tư phù hợp để tính chuyển chi phí trung gian theo ngành sản phẩm từ giá thực tế về giá so sánh. Khi đó giá trị sản xuất giá so sánh bằng chi phí trung gian giá so sánh nhân với tỷ lệ giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian giá thực tế. Công thức tính như sau:

$$GO_{t,o} = IC_{t,o} \times [GO_{tt}/ IC_{tt}] \quad (4)$$

Trong đó:

$GO_{t,o}$ - Giá trị sản xuất của năm t giá năm gốc;

GO_{tt} - Giá trị sản xuất của năm t giá thực tế;

$IC_{t,o}$ - Chi phí trung gian của năm t giá năm gốc;

IC_{tt} - Chi phí trung gian của năm t giá thực tế.

Để vận dụng phương pháp này đòi hỏi chi phí trung gian giá thực tế phải tách theo các nhóm hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng để tạo nên giá trị sản xuất, đồng thời phải tính chỉ số giá vật tư của các nhóm hàng hóa và dịch vụ tương ứng với các nhóm đã tính của chi phí trung gian, đây là điều kiện và công cụ cần thiết để tính chi phí trung gian giá so sánh.

Phương pháp chi phí trung gian có thể áp dụng đối với một số ngành sản phẩm phi thị trường, ở đó giá trị sản xuất giá thực tế được tính bằng tổng chi phí sản xuất, như ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng. Tuy vậy phương pháp này có một số bất cập như: biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ dùng làm chi phí khác với biến động về giá của sản phẩm sản xuất ra; giá của hàng hóa và dịch vụ đầu vào tính theo giá sử dụng, trong khi đó giá của sản phẩm đầu ra tính theo giá cơ bản vì vậy biến động về chỉ số giá hàng hóa dịch vụ đầu vào không giống với biến động của chỉ số giá của người sản xuất.

Trong thực tế, các phương pháp không có vai trò và không được áp dụng như nhau để cho cùng một chất lượng tính, xếp theo thứ tự ưu tiên, phương pháp chỉ số giá được dùng nhiều nhất, phương pháp chỉ số khối lượng xếp thứ hai, tiếp đến là phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng của từng loại sản phẩm, phương pháp chi phí trung gian rất ít được áp dụng. Các lý do đưa ra giải thích cho việc xếp thứ tự ưu tiên của các phương pháp như sau:

(1) Tính chỉ số giá và chỉ số khối lượng phải thu thập thông tin về giá và số lượng hàng hóa, dịch vụ sản xuất, thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ thu thập được thường có tính đại diện và đầy đủ hơn thông tin về số lượng hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, tính cạnh tranh cao, các đơn vị sản xuất thường không thay đổi nhiều giá bán của

cùng một loại sản phẩm, nhưng họ có thể thay đổi rất lớn lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra, điều này buộc các nhà thống kê phải chọn mẫu lớn hơn để thu thập thông tin tính chỉ số khối lượng so với mẫu để thu thập thông tin tính chỉ số giá.

(2) Tính chỉ số giá thường cố định rổ hàng hóa và dịch vụ, nghĩa là so sánh biến động về giá trong hai thời kỳ của cùng một rổ hàng hóa và dịch vụ có chất lượng giống nhau và chỉ số giá chỉ biểu thị thay đổi về giá cả, trong khi đó nếu tính trực tiếp chỉ số khối lượng sẽ không đảm bảo chất lượng hàng hóa và dịch vụ của năm nay giống với chất lượng hàng hóa của năm sau, vì vậy rất khó giải quyết được vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm khi dùng chỉ số khối lượng.

Sản phẩm tính vào giá trị sản xuất của mỗi ngành được xác định theo phạm vi hoạt động tạo ra sản phẩm trong phân ngành kinh tế quốc dân, ở đó chỉ xác định các ngành hoạt động chính và tương thích với ngành sản phẩm thuần nhất. Mỗi ngành sản phẩm có đặc điểm riêng được tạo nên do quy trình công nghệ sản xuất, do mục đích sản xuất và các yếu tố khách quan khác. Những đặc điểm này sẽ tác động tới việc tính chỉ số giá, xác định nguồn thông tin và phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh.

Có thể áp dụng một vài phương pháp khác nhau để tính giá trị sản xuất ngành sản phẩm giá so sánh. Dựa trên đặc điểm riêng của từng ngành sản phẩm, chúng tôi sẽ chỉ ra sự phù hợp của các phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh và xác định rõ phương pháp không thể áp dụng với nghĩa phương pháp này vì phạm nguyên tắc tính theo giá so sánh hoặc khi áp dụng kết quả tính toán sẽ sai lệch. Qua nghiên cứu phương pháp luận quốc tế và thực trạng tính giá trị sản xuất giá so sánh hiện nay của Tổng cục Thống kê, chúng tôi xếp các phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh đối với từng ngành sản phẩm vào ba loại: A,

B và C với ý nghĩa như sau:

(1) Loại A gồm các phương pháp được coi là phù hợp và cho kết quả tính tốt nhất;

(2) Loại B gồm các phương pháp có thể sử dụng trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp thuộc loại A;

(3) Loại C gồm các phương pháp không thể áp dụng do vi phạm nguyên tắc và tiêu chuẩn tính theo giá so sánh.

Phương pháp được xếp loại A phải đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Tính giá trị sản xuất theo sản lượng, điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với một số ngành dịch vụ phi thị trường, ở đó giá trị sản xuất được tính theo tổng chi phí; (2) Giải quyết tốt vấn đề sản phẩm mới xuất hiện và sản phẩm cũ không còn trên thị trường; (3) Thực hiện phương pháp tính chi tiết theo nhóm các sản phẩm đồng nhất; (4) Chỉ số giá phải tính theo giá cơ bản và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

Thực tế hạch toán và đặc trưng của hàng hóa và dịch vụ cho thấy có một số ngành không đáp ứng đầy đủ bốn yêu cầu nêu trên - Đặc biệt đối với các ngành dịch vụ phi thị trường, vì vậy một số ngành sẽ không có phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh được xếp loại A. Trong trường hợp đó, phương pháp được xếp loại B cũng đòi hỏi ngành Thống kê phải nỗ lực rất nhiều trong công việc.

Trên đây chúng tôi đề cập một số vấn đề chung, có tính tổng quát làm cơ sở để trình bày phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất giá so sánh của 19 nhóm ngành sản phẩm gồm: (1) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; (2) khai thác mỏ; (3) công nghiệp chế biến; (4) Điện ga cung cấp nước; (5) Xây dựng; (6) Dịch vụ thương nghiệp bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình; (7) Khách sạn, nhà hàng; (8) Dịch vụ vận tải, kho bãi thông tin liên lạc; (9) Dịch vụ trung gian tài chính; (10) Dịch

vụ kinh doanh bất động sản; (11) Dịch vụ cho thuê máy móc không có người điều khiển, dịch vụ cá nhân và hộ gia đình; (12) Dịch vụ nghiên cứu và triển khai; (13) Dịch vụ kinh doanh khác; (14) Dịch vụ Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; (15) Dịch vụ giáo dục và đào tạo; (16) Dịch vụ y tế, cứu trợ xã hội; (17) Dịch vụ Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí; (18) Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội; (19) Dịch vụ làm thuê công việc hộ gia đình. Trong từng nhóm ngành sản phẩm chúng tôi sẽ đề cập tới ba nhóm nội dung: Phạm vi tính; Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất giá so sánh theo ngành sản phẩm; Phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh.

Thông tin khoa học thống kê sẽ trình bày lần lượt phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh của 19 nhóm ngành sản phẩm.

1. NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1.1. Phạm vi tính

Giá trị sản xuất ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (1) Trồng trọt trong nông nghiệp, trồng rừng, trồng cây phân tán, nuôi rừng, chăm sóc, tu bổ rừng trồng và rừng tự nhiên; (2) Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy hải sản; (3) Dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, không bao gồm dịch vụ thú y; (4) Săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú và các dịch vụ có liên quan; (5) Khai thác gỗ, kể cả sơ chế gỗ và vận chuyển gỗ trong rừng từ nơi khai thác đến bãi II; (6) Sản xuất gỗ tròn, gỗ xẻ thương phẩm, gỗ cọc ở dạng thô; (7) Khai thác các sản phẩm từ rừng ở dạng nguyên liệu; (8) Thu nhặt các nguyên liệu trong rừng; (9) Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; (10) Đánh bắt, khai thác thủy sản, hải sản, sơ chế các sản phẩm thủy sản; (11) Dịch vụ thủy sản.

1.2. Một số đặc điểm cần quan tâm

Sản phẩm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sản xuất ra với mục đích bán trên thị trường và để tự tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Để bảo đảm xử lý thống nhất trong thống kê tài khoản quốc gia, sản phẩm để tự tiêu dùng phải xác định giá trị theo giá thị trường tại thời điểm tiêu dùng.

Quá trình sản xuất một số loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có thể kéo dài và diễn ra trong hai kỳ hạch toán như: lúa vụ đông xuân; chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm của quá trình sản xuất đặc thù này khi chưa kết thúc là sản phẩm dở dang và được xác định giá trị bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất. Lũy kế của sản phẩm dở dang sẽ chuyển sang thành phẩm tồn kho tại thời điểm thu hoạch. Để đơn giản và phù hợp với thông tin thực tế về chi phí sản xuất, ngành Thống kê chỉ nên áp dụng quy trình phân bổ chi phí đối với hoạt động trồng rừng trong lâm nghiệp.

Giá của sản phẩm nông nghiệp chịu ảnh hưởng của xu hướng mùa vụ, với sản phẩm đầu và cuối vụ thu hoạch hoặc sản phẩm trái vụ thường có giá bán cao, trái lại giá rất thấp tại thời điểm thu hoạch rộ. Vì vậy cần loại trừ biến động giá do yếu tố mùa vụ khi tính PPI của sản phẩm nông nghiệp, thủy sản dùng làm công cụ của phương pháp chỉ số giá để chuyển giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh.

Không chỉ ở nước ta mà cả ở các nước phát triển như: Hoa Kỳ, các nước thuộc Cộng đồng chung châu Âu, Nhật Bản, v.v, chính phủ thường trợ cấp hoặc có chính sách thuế ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Với đặc trưng này khi thu thập số liệu để tính giá trị sản xuất và PPI, cần lưu ý tới chính sách thuế và trợ cấp để đảm bảo áp dụng đúng giá cơ bản khi tính giá trị sản xuất và chỉ số giá.

Sản phẩm nông nghiệp và thủy sản thường được phân loại chất lượng khá chi tiết, hệ thống giá cả thị trường khá phát triển và áp dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm diễn ra chậm nên việc xử lý vấn đề thay đổi chất lượng sản phẩm khi tính chỉ số giá không phức tạp như sản phẩm công nghiệp chế biến. Tuy vậy, cần lưu ý đối với sản phẩm nông nghiệp và thủy sản biến đổi gen.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp luôn bao gồm một số *hoạt động phụ phi nông nghiệp không thể tách rời* nên kết quả của loại hoạt động này cũng tính trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp, đó là các hoạt động tiếp nối hoạt động nông nghiệp và sử dụng sản phẩm nông nghiệp, bao gồm: (i) Hoạt động chế biến sản phẩm nông nghiệp như phơi sấy khô thóc, chế biến để bảo quản rau quả, chế biến sữa thành bơ, làm sữa chua, v.v; (ii) Phân loại và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp đưa vào bán trong các chợ, siêu thị. Vì những hoạt động này liên quan mật thiết với sản xuất nông nghiệp nên thông tin về sản xuất, chi phí của chúng thường không tách riêng mà gộp chung vào hoạt động nông nghiệp. Cần lưu ý tới sự tồn tại của loại hoạt động phụ này để tính đúng và đủ giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

1.3. Phương pháp tính

Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản không nhiều, không đa dạng như sản phẩm ngành công nghiệp và hệ thống thông tin về giá cả của sản phẩm khá đầy đủ nên PPI của các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính khá tốt. Với những thuận lợi này, phương pháp tính giá trị sản xuất ngành sản phẩm giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với PPI đó điều chỉnh yếu tố mùa vụ và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm, đồng thời dùng bảng nguồn và sử dụng làm công cụ tính là phương pháp tốt nhất, được xếp loại A.

Không có lý do để áp dụng phương pháp

khác đối với nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vẫn áp dụng phương pháp chỉ số giá nhưng phân loại sản phẩm không đủ chi tiết, PPI chưa điều chỉnh yếu tố mùa vụ và không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm được xếp loại B.

Các phương pháp khác không điều chỉnh yếu tố mùa vụ và không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm trong giá cả đều xếp loại C, có thể liệt kê một số phương pháp dưới đây:

(1) Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với giá của sản phẩm là giá của năm gốc;

(2) Phương pháp chỉ số khối lượng, vì dùng *quyền số giá trị của năm gốc* để tính chỉ số khối lượng nên chỉ số khối lượng cũng gặp phải vấn đề về giá của sản phẩm mới như phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng;

Phương pháp chi phí trung gian.

(Còn nữa)

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Bích Lâm (2001), “Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (5), tr. 11-17.

2. Nguyễn Bích Lâm (2003), “Bảng nguồn và sử dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (6), tr. 6-10.

3. Nguyễn Bích Lâm (2005), “Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 16-21.

4. Nguyễn Bích Lâm (2006), “Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 7-11 & 32.

5. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.

6. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.

7. Tổng cục Thống kê (1997), *Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê.

8. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp*, NXB Thống kê.

9. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản*, Nhà xuất bản Thống kê.

10. Tổng cục Thống kê (1995), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thống kê giá cả, Ban hành theo Quyết định số 302/TCTK-QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê*.

11. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra giá tiêu dùng theo chương trình so sánh quốc tế (ICP) của khu vực châu Á - Thái Bình Dương*.

12. Australian Bureau of Statistics (2000), *Australian System of National Accounts, Concepts, Sources and Methods*.

13. Brussels/Luxembourg, New York, Paris, Washington, D.C. (1993), *System of National Accounts 1993*.

14. Commission of the European Communities, Current classification: *Statistical Classification of product by Activity in the European Economic Community, 2002 version, CPA 2002*.

15. European Commission, Eurostat (2001), *Handbook on price and volume measures in national accounts*.

16. Statistics New Zealand, *Producers Price Index, Concepts, Sources and Methods*.

17. United Nations (1968), *System of National Accounts*.